

Chemistry Vocabulary

Class Period: _____

Name: _____

Actinides	Ā xì yuánsù	锕系元素
Alkali Earth Metal	Jiǎntǔ jīnshǔ	碱土金属
Alkali Metal	Jiǎn jīnshǔ	碱金属
Alloy	Héjīn	合金
Alpha Particle	Ā'ěrfǎ lìzǐ	阿尔法粒子
Amorphous Solid	Fēi jīngtǐ	非晶体
Atom	Yuánzǐ	原子
Atomic Mass	Yuánzǐ zhìliàng	原子质量
Atomic Mass Number	Yuánzǐ zhìliàng shù	原子质量数
Atomic Mass Unit (amu)	Yuánzǐ zhìliàng dānwèi (AMU)	原子质量单位 (AMU)
Atomic Number	Yuánzǐ xùshù	原子序数
Atomic Theory	Yuánzǐ lùn	原子论
Atomic Theory (Bohr's Model)	Yuánzǐ lùn (Bō ěr móxíng)	原子论 (波尔模型)
Atomic Theory (Cloud Model)	Yuánzǐ lùn (yún móxíng)	原子论 (云模型)
Atomic Theory (Modern Model)	Yuánzǐ lùn (xiàndài xíng)	原子论 (现代型)
Atomic Theory (Thomson's Model)	Yuánzǐ lùn (tāngmǔ xùn móxíng)	原子论 (汤姆逊模型)
Atomic Theory (Dalton's Model)	Yuánzǐ lùn (tāngmǔ xùn móxíng)	原子论 (汤姆逊模型)
Beam	Guāngshù	光束
Beta Particle	Bèitǎ lìzǐ	贝塔粒子
Boiling	Fèiténg	沸腾
Boiling Point	Fèidiǎn	沸点
Boyle's Law (When gas pressure increases temperature will also increase)	Bō yì ěr shì dìnglǜ (Dāng qìyā shēng gāo shí, wēndù yě suí zì shēng gāo)	波义耳氏定律 (当气压升高时, 温度也 随子升高)
Brittle	Yì suì de	易碎的
Calculate	Jìsuàn	计算
Cause	Yuányīn	原因
Celsius	Shèshì	摄氏
Centimeter	Límǐ	厘米
Centrifuge	Líxīn fēnlí jī	离心分离机
Change	biànhuà	变化
Change (Chemical Change)	Huàxué biànhuà	化学变化

Chemistry Vocabulary

Change (Physical Change)	Wùlǐ biànhuà	物理变化
Changes of State	Xíngtài biànhuà	形态变化
Charles's Law (When gas temperature increases volume will also increase)	Chárlǐ dìnglǚ (Dāng wēndù shēng gāo shí, tǐjī jiāng zēngjiā)	查理定律 (当温度升高时, 体积将增加)
Chemical Bond	Huàxuéjiàn	化学键
Chemical Energy	Huàxué néng	化学能
Chemical Family	Huàxué jiāzú	化学家族
Chemical Formula	Huàxuéshì	化学式
Chemical Property	Huàxué xìngzhì	化学性质
Chemical Symbol	Huàxué fúhào	化学符号
Chemistry	Huàxué	化学
Chromatography	Céng xī	层析
Classify	Fēnlèi	分类
Combustion (Burning)	Ránshāo (ránshāo)	燃烧 (燃烧)
Compare	Bǐjiào	比较
Compound	Huàhéwù	化合物
Compress	Yāsuō	压缩
Condensation	Níngjié	凝结
Condensing	Yèhuà	液化
Conductivity	Duì_____de tōng dǎo xìng	对_____的导电性
Conductivity (Electrical Conductivity)	Dǎodiàn xìng	导电性
Conductivity (Thermal Conductivity)	Dǎorè xìng	导热性
Contrast	Duìbǐ	对比
Corrosion	Fǔshí	腐蚀
Covalent Bond	Gòng jià jiàn	共价键
Crystal	Jīngtǐ	晶体
Crystalline	Jīngtǐ de	晶体的
Data	Shùjù	数据
Decimeter	Fēn mǐ	分米
Definite Shape	Yīdìng de xíngzhuàng	一定的形状
Definite Volume	Yīdìng de tǐjī	一定的体积
Density	Mìdù	密度
Diatomic Molecule	Shuāng yuánzǐ fēnzǐ	双原子分子
Directly Proportional	Zhèngbǐlì	正比例
Disprove	Fǎnbó	反驳
Distillation	Zhēngliú	蒸馏
Double Bond	Shuāng jiàn	双键

Chemistry Vocabulary

Ductile	Yì yánzhǎn de	易延展的
Effect	Jiéguǒ	结果
Electrolysis	Diànjiě	电解
Electron	Diànzǐ	电子
Electron Dot Diagram	Diànzǐ shì	电子式
Element	Yuánsù	元素
Endothermic (Energy Absorbed)	Xī rè (xīshōu néngliàng)	吸热 (吸收能量)
Endothermic Reaction	Xī rè fǎnying	吸热反应
Energy	Néngyuán	能源
Energy Level	Néng jí	能级
Estimate	Gūjì	估计
Evaporating	Qìhuà	汽化
Evaporation	Zhēngfā	蒸发
Evaporization	Zhēngfā	蒸发
Evidence	Zhèngjù	证据
Exhibit	Zhǎnshì	展示
Exothermic (Energy Released)	Fàng rè (shìfàng néngliàng)	放热 (释放能量)
Exothermic Reaction	Fàng rè fǎnying	放热反应
Expand	Kuòzhāng	扩张
Filtration	Guòlǜ	过滤
Fluid	Yětǐ	液体
Force	Lì	力
Freezing	Nínggù	凝固
Gamma Ray	Jiā mǎ shèxiàn	伽马射线
Gas	Qìtǐ	气体
Graduated Cylinder	Liángtǒng	量筒
Gram	Kè	克
Group	Zú (zhōuqí biǎo)	族 (周期表)
Half-life	Bànsuāiqí (fàngshèxìng)	半衰期 (放射性)
Halogen	Lǚsù	卤素
Hetero (different or dissimilar)	Yì zhì	异质
Heterogeneous Mixture	Yì zhì hùnhéwù	异质混合物
Homo (alike or similar)	Tóng zhì	同质
Homogenous Mixture	Tóng zhì hùnhéwù	同质混合物
Infer	Tuīduàn	推断

Chemistry Vocabulary

International System of Units (SI)	Guóji dānwèi zhì	国际单位制
Interpret	Quánshì	诠释
Inversely Proportional	Fǎnbǐ de	反比的
Ion	Lízǐ	离子
Ionic Bond	Lízǐ jiàn	离子键
Ionic Compound	Lízǐ huàhéwù	离子化合物
Isotope	Tóngwèisù	同位素
Kelvins (K = °C + 273)	Kāi'ěrwén	开尔文
Key (Legend)	Túli	图例
Lanthanides	Lán xì yuánsù	镧系元素
Law of Constant Mass	Héngdìng zhí liáng fǎ	恒定质量法
Liquid	Yětǐ de	液体的
Liter	Shēng	升
Luster	Guāngzé	光泽
Magnetism	Cí	磁
Main Idea	Dàyi	大意
Malleable	Kě duànzào de	可锻造的
Mass	Zhìliàng	质量
Matter	Wù	物
Measurment	Cèliáng	测量
Melting	Rónghuà	融化
Melting point	Rónghuà diǎn	融化点
Metal	Jīnshǔ	金属
Metallic Bond	Jīnshǔ jiàn	金属键
Metalloid	Lèi jīnshǔ	类金属
Meter	Mǐ	米
Micrometer	Wéimǐ	微米
Millimeter	Háomǐ	毫米
Mixture	Hùnhéwù	混合物
Model	Móxíng	模型
Molecular Compound	Gāo fēnzǐ huàhéwù	高分子化合物
Molecule	Fēnzǐ	分子
Molecule	Fēnzǐ	分子
Nanometer	Nànmǐ	纳米
Neutron	Zhōng zǐ	中子
Newton (unit)	Niúdùn	牛顿
Noble Gas	Duòxìng qìtǐ	惰性气体
Nonmetal	Fēi jīnshǔ	非金属

Chemistry Vocabulary

Nonpolar Bond	Fēi jí xìng jiàn	非极性键
Nuclear Fission	Hé fēn liè (liè biàn)	核分裂 (裂变)
Nuclear Reaction	Hé fǎn yìng	核反应
Nucleus	Hé	核
Observe	Guān chá	观察
Observed	Guān chá	观察
Orbiting	Guǐ dào	轨道
Oxidation	Yǎng huà	氧化
Particles	Kē lì	颗粒
Pascals (1Pa = 1Nm ²)	Pà sī kǎ	帕斯卡
Period	Zhōu qí (zhōu qí biǎo)	周期 (周期表)
Periodic Table	Zhōu qí biǎo	周期表
Physical Property	Wù lǐ xìng zhì	物理性质
Picometer	Pí mǐ	皮米
Polar Bond	Jí xìng jiàn	极性键
Polyatomic Ion	Lí zǐ tuán	离子团
Predict	Yù cè	预测
Pressure (High Pressure)	Gāo yā	高压
Pressure (Low Pressure)	Dī yā	低压
Pressure Gauge	Yā lì jì	压力计
Pressure	Yā lì	压力
Properties	Xìng zhì	性质
Proton	Zhí zǐ	质子
Pure	Chún jìng	纯净
Radioactive Dating	Fàng shè xìng nián dài cè dìng	放射性年代测定
Radioactive Decay	Fàng shè shuāi biàn	放射衰变
Radioactivity	Fàng shè xìng	放射性
Ratio	Bǐ lì	比例
React	Fǎn yìng	反应
Reactivity	Fǎn yìng huó xìng	反应活性
Relate	Xiāng guān	相关
Scale	Tiān píng	天平
Semiconductor	Bàn dǎo tǐ	半导体
Separating Mixtures	Fēn lí hùn hé wù	分离混合物
Solid	Gù tǐ	固体
Solvent Extraction	Róng jì cuì qǔ	溶剂萃取
Standardization	Biāo zhǔn huà	标准化
Structure	Jiégòu	结构

Chemistry Vocabulary

Sublimation	Shēnghuá	升华
Subscript	Xià biāo	下标
Substance	Chúnjìng wù	纯净物
Summarize	Zǒngjié	总结
Surface Tension	Biǎomiàn zhānglì	表面张力
Synthesizing	Héchéng	合成
Tarnishing	Biànsè	变色
Temperature	Wēndù	温度
Temperature (High Temperature)	Gāowēn	高温
Temperature (Low Temperature)	Dīwēn	低温
Theory	Lǐlùn	理论
Thermal Energy	Rènéng	热能
Tracer	Zhuīzōng qì	追踪器
Transfer	Zhuǎnyí	转移
Transition Metal	Guòdù jīnshǔ	过渡金属
Triple Bond	Sān jiàn	三键
Valence Electrons	Jià diànzǐ	价电子
Vaporization	Zhēngfā	蒸发
Vibrate	Zhèndòng	振动
Viscosity	Niándù	黏度
Volume	Tǐjī	体积
Weight	Zhòngliàng	重量